Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà
Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102662098, CN=Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Thương Mại Sông Đà, L=Hà Đông, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-01 11:19:43

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

Số lượng cổ phần: 10.000.000 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị		
Ông Phan Đình Toại	Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Bá Viện	Thành viên HĐQT	
Ông Lương Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	
Ông Đoàn Triệu Việt	Thành viên HĐQT	
Ban Giám đốc		
Ông Phan Đình Toại	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Viện	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 31/10/2019
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng	
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Bá Quyết	Trưởng ban kiểm soát	
Ông Trần Thành Luân	Thành viên ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 24/05/2019
Bà Phan Thị Thanh Nga	Thành viên ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
Bà Phạm Thị Bé	Thành viên ban kiểm soát	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Phan Đình Toại - Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0102662098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2020

Số: 122/2020/BCKTR-PB.00360

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01 tháng 04 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia chứng kiến công tác kiểm kê Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh trình bày tại mục 5.6 thuyết minh báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế do đó không đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản mục này (nếu có) đến Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như Công ty đã trình bày tại Thuyết minh 5.2 "Phải thu khách hàng" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng. Một số khoản phải thu khách hàng chậm luân chuyển tại thời điểm 31/12/2019 do Khách hàng chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng sẽ thu hồi được những khoản công nợ chậm luân chuyển khi Khách hàng nhận được tiền từ Chủ đầu tư.

Như Công ty trình bày tại Thuyết minh 7.2 trong năm Công ty đã điều chỉnh hồi tố theo biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty số 3107/2019/SODIC/BB-HĐQT ngày 31/07/2019 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic (một Công ty liên kết của Công ty) về việc trả lại cổ tức năm 2015, 2016, 2017 đã được chia tại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic do điều chỉnh lại Báo cáo tài chính Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi một Công ty khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Phạm Tuấn Vũ
Phó Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2030-2018-009-1

Lê Viết Cường
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2478-2018-009-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH PHÍA BẮC
Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**242.035.662.415**	**201.695.999.276**
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**2.092.585.519**	**548.091.713**
1. Tiền	111		2.092.585.519	548.091.713
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**46.956.000.000**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.8	46.956.000.000	-
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**148.218.805.309**	**150.043.488.757**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	124.185.255.285	116.778.886.299
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.544.934.741	3.118.383.719
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	3.390.392.783	190.392.783
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	31.525.156.042	42.603.608.487
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.2	(12.426.933.542)	(12.647.782.531)
IV/ Hàng tồn kho	**140**	**5.6**	**44.767.985.716**	**50.654.222.803**
1. Hàng tồn kho	141		44.767.985.716	50.654.222.803
V/ Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**285.871**	**450.196.003**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	155.985.892
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		285.871	294.210.111
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**193.355.134.280**	**200.201.214.693**
I/ Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**300.000.000**	**445.135.114**
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	280.000.000	425.135.114
2. Phải thu dài hạn khác	216		20.000.000	20.000.000
II/ Tài sản cố định	**220**		**11.489.592.877**	**17.412.079.579**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	11.489.592.877	17.412.079.579
- Nguyên giá	222		55.011.954.619	54.616.045.528
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(43.522.361.742)	(37.203.965.949)
III/ Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
IV/ Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**-**
V/ Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.8**	**181.565.541.403**	**182.344.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		137.634.000.000	148.260.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		38.377.541.403	28.530.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.554.000.000	5.554.000.000
VI/ Tài sản dài hạn khác	**260**		**-**	**-**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**435.390.796.695**	**401.897.213.969**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2019	01/01/2019
C/ NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**267.636.908.206**	**247.052.004.625**
I/ Nợ ngắn hạn	**310**		**229.341.908.206**	**225.370.004.625**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	57.245.397.416	49.831.598.118
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.10	63.954.387.572	61.896.390.619
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.025.225.817	1.359.762.635
4. Phải trả người lao động	314		4.694.491.597	4.440.527.118
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11	8.946.439.498	10.831.167.986
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	18.646.440.442	15.635.042.366
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	73.475.794.449	81.075.593.647
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		353.731.415	299.922.136
II/ Nợ dài hạn	**330**		**38.295.000.000**	**21.682.000.000**
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.12	17.000.000.000	17.000.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	21.295.000.000	4.682.000.000
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**5.15**	**167.753.888.489**	**154.845.209.344**
I/ Vốn chủ sở hữu	**410**		**167.753.888.489**	**154.845.209.344**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(82.636.364)	(82.636.364)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		27.171.496.556	27.171.496.556
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.403.754.786	7.187.606.328
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.999.148.413	2.396.120.577
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.262.125.098	18.172.622.247
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.152.436.674	7.324.468.655
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.109.688.424	10.848.153.592
II/ Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**435.390.796.695**	**401.897.213.969**

M.S.D.N: 0102662098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**6.1**	**189.227.688.371**	**209.648.691.524**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**189.227.688.371**	**209.648.691.524**
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	176.912.886.193	194.847.390.204
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**12.314.802.178**	**14.801.301.320**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	12.445.269.425	11.531.781.936
7.	Chi phí tài chính	22	6.4	5.738.851.886	5.786.985.339
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.738.851.886*	*5.736.603.225*
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	5.109.189.005	10.343.443.373
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**13.912.030.712**	**10.202.654.544**
11.	Thu nhập khác	31	6.6	204.960.357	3.532.519.291
12.	Chi phí khác	32	6.7	442.832.485	1.903.833.462
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(237.872.128)**	**1.628.685.829**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**13.674.158.584**	**11.831.340.373**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	564.470.160	983.186.781
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**13.109.688.424**	**10.848.153.592**

(*) Chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0102662098 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ
Tầng 2, tòa nhà CT4 – KĐT Văn Khê, La Khê, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	MS	Năm 2019	Năm 2018
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***13.674.158.584***	***11.831.340.373***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.995.213.975	8.258.683.356
-	Các khoản dự phòng	03	(220.848.989)	(3.532.519.291)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.445.248.238)	(10.360.160.785)
-	Chi phí lãi vay	06	5.738.851.886	5.736.603.225
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***13.742.127.218***	***11.933.946.878***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.460.543.323)	33.137.281.619
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.886.237.087	19.579.290.678
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13.260.303.721	(75.690.938.963)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	155.985.892	(104.950.284)
	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	(36.600.000.000)	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(5.738.851.886)	(12.008.479.309)
-	Thuế TNDN đã nộp	15	(983.186.781)	(5.080.983.375)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	800.000.000	
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(147.200.000)	(274.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(16.085.128.072)**	**(28.508.832.756)**
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.072.727.273)	(1.259.545.454)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	200.000.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.200.000.000)	(990.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	145.135.114	12.204.477.778
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.356.000.000)	(39.573.733.987)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.778.458.597	37.000.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.445.248.238	10.360.160.785
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**9.940.114.676**	**17.741.359.122**
1.	Tiền thu từ đi vay	33	170.669.337.739	197.169.905.870
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(161.656.136.937)	(190.284.891.465)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.323.693.600)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**7.689.507.202**	**6.885.014.405**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**1.544.493.806**	**(3.882.459.229)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**548.091.713**	**4.430.550.942**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**2.092.585.519**	**548.091.713**

M.S.D.N: 0102643... C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG ĐÀ Q. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2020

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 29/02/2008 so Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp, được thay đổi lần 11 cấp ngày 11/04/2018, mã số doanh nghiệp 0102662098.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 11 là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 2, tòa nhà cao tầng hỗn hợp CT4 – KĐT Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động kinh doanh khảo sát xây dựng, thiết kế thi công công trình.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Khảo sát xây dựng;
- Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp công trình ngầm và mỏ, công trình xây dựng cầu đường, công trình thủy lợi, thủy điện hạ tầng kỹ thuật;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và thủy điện;
- Thi công gia cố và xử lý nền móng công trình;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị khảo sát dân dụng, công nghiệp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc của công ty

Chi nhánh

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà - Xí nghiệp Sông Đà -Sodic số 1	0102662098-001	Bản Huổi Lốt, Xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình

Công ty con

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	5600281577	68.510.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	5100423248	22.000.000.000	Số 240 đường Trần Phú, tổ 5 , Phường Trần Phú, Thành Phố Hà Giang, Hà Giang	Xây dựng nhà các loại
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	5600328144	117.390.000.000	Bản Huổi Lốt 1, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện

Công ty liên kết

Tên công ty	Mã doanh nghiệp	Vốn điều lệ (VND)	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	4800902491	120.000.000.000	Xóm Thôm Đán, xã Hạnh Phúc, huyện Quảng Yên, tỉnh Cao Bằng	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	5600269509	10.000.000.000	Số nhà 42 - Khối Tân Giang, Thị trấn Tuần Giáo, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Lắp đặt hệ thống điện
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	5600297425	12.800.000.000	Bản Huổi Lốt, xã Mường Mùn, huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	Xây dựng công trình

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Đối với các dự án bất động sản: giá gốc bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, chi phí phát triển đất và cơ sở hạ tầng, chi phí xây dựng;
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: giá gốc bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho:

- Đối với các dự án bất động sản: được xác định theo phương pháp đích danh.
- Đối với các nhóm hàng tồn kho khác: được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên

quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản, mua sắm máy móc thiết bị có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Công ty đang áp dụng khấu hao nhanh 2 lần đối với tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị dụng cụ quản lý cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ và chi phí cải tạo hội trường đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo

kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.17 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: Tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Tiền mặt	318.659.919	231.645.730
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.773.925.600	316.445.983
Cộng	**2.092.585.519**	**548.091.713**

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***13.075.902.525***	***-***	***18.954.883.005***	***-***
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	9.941.160.446	-	18.113.462.302	-
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	2.293.321.376	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	841.420.703	-	841.420.703	-
Các bên khác	***111.109.352.760***	***(12.426.933.542)***	***97.824.003.294***	***(12.647.782.531)***
Ban điều hành thủy điện XK3(*)	15.104.536.922	(6.406.813.384)	15.104.536.922	(6.406.813.384)
Ban điều hành DA thủy điện Đồng Nai 5	25.274.820.067	-	26.627.984.450	-
Hoay Kapheu Power Sole	11.649.693.064	-	4.532.096.287	-
Công ty CP thủy điện Long Tạo Điện Biên	13.373.467.841	-	1.293.903.233	-
Các khoản phải thu khách hàng khác(*)	45.706.834.866	(6.020.120.158)	50.265.482.402	(6.240.969.147)
Cộng	**124.185.255.285**	**(12.426.933.542)**	**116.778.886.299**	**(12.647.782.531)**

(*) Các khoản công nợ chậm luân chuyển trong năm. Ban Giám đốc đánh giá có đủ cơ sở thu hồi và không cần trích lập dự phòng do theo điều kiện của các hợp đồng quy định khách hàng được thanh toán từ chủ đầu tư mới thanh toán cho Công ty.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***1.544.934.741***	**-**	***3.118.383.719***	**-**
Công ty CP Sản xuất và Thương mại F.B.B.T	-	-	1.280.510.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	1.544.934.741	-	1.837.873.719	-
Cộng	**1.544.934.741**	**-**	**3.118.383.719**	**-**

5.4 Phải thu về cho vay

5.4.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	***3.200.000.000***	**-**	**-**	**-**
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	3.200.000.000	-	-	-
Các bên khác	***190.392.783***	**-**	***190.392.783***	**-**
Công ty CP Điện Việt Lào	190.392.783	-	190.392.783	-
Cộng	**3.390.392.783**	**-**	**190.392.783**	**-**

5.4.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***280.000.000***	**-**	***410.090.076***	**-**
Công ty CP Bất động sản Đồng Phát	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Đình Ảnh	80.000.000	-	150.000.000	-
Ông Phạm Đình Phôn	-	-	30.000.000	-
Ông Nguyễn Ngọc Quang	-	-	15.045.038	-
Ông Nguyễn Hồng Phong	-	-	15.045.038	-
Ông Vũ Đức Luân	-	-	15.045.038	-
Cộng	**280.000.000**	**-**	**425.135.114**	**-**

5.5 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Các bên liên quan	**-**	**-**	**-**	**-**
Các bên khác	***31.525.156.042***	**-**	***42.603.608.487***	**-**
Cầm cố, ký quỹ	15.390.000.000	-	15.390.000.000	-
Tiền tạm ứng cho CBNV	9.595.342.909	-	11.097.977.062	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Năng lượng An Xuân	6.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Phải thu khác	539.813.133	-	1.115.631.425	-
Cộng	**31.525.156.042**	**-**	**42.603.608.487**	**-**

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	44.627.395.608	-	45.154.755.306	-
Công trình mỏ đá nhà máy xi măng Công Thanh	*14.916.433.929*	-	*14.916.433.929*	-
Công trình Houay Kapheu	-	-	*10.501.354.581*	-
Công trình Tiên Thành	*13.499.193.221*	-	-	-
Công trình Phương thiện - Hà Giang	*8.297.406.269*	-	*1.986.430.063*	-
Công trình khác	*7.914.362.189*	-	*17.750.536.733*	-
Hàng hoá	140.590.108	-	5.499.467.497	-
Cộng	**44.767.985.716**	**-**	**50.654.222.803**	**-**

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**7.122.548.727**	**43.230.123.217**	**4.127.173.584**	**136.200.000**	**54.616.045.528**
Mua trong năm	-	1.072.727.273	-	-	1.072.727.273
Thanh lý, nhượng bán	-	(676.818.182)	-	-	(676.818.182)
Số dư tại 31/12/2019	**7.122.548.727**	**43.626.032.308**	**4.127.173.584**	**136.200.000**	**55.011.954.619**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư tại 01/01/2019	**2.052.855.145**	**30.912.498.045**	**4.102.412.759**	**136.200.000**	**37.203.965.949**
Khấu hao trong năm	284.901.948	6.686.519.971	23.792.056		6.995.213.975
Thanh lý, nhượng bán		(676.818.182)			(676.818.182)
Số dư tại 31/12/2019	**2.337.757.093**	**36.922.199.834**	**4.126.204.815**	**136.200.000**	**43.522.361.742**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2019	**5.069.693.582**	**12.317.625.172**	**24.760.825**	**-**	**17.412.079.579**
Số dư tại 31/12/2019	**4.784.791.634**	**6.703.832.474**	**968.769**	**-**	**11.489.592.877**

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 31/12/2019 là 3.873.062.055 VND, tại 01/01/2019 là 11.317.299.316 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019 là 23.292.154.247 VND, tại 01/01/2019 là 23.099.472.429 VND.

5.8 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 (i)	46.956.000.000	-	(*)	-		-
Cộng	**46.956.000.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

(i) Khoản vốn góp đi chuyển nhượng theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp với Công ty CP Thủy điện Sông Ông. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà sẽ chuyển nhượng 40% phần vốn góp tại Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 cho Công ty CP Thủy điện Sông Ông. Công ty CP Thủy điện Sông Ông đã đặt cọc khoản tiền 6.300.000.000 VND để đảm bảo việc ký kết và thực hiện Hợp đồng.

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	DP	Giá hợp lý	Giá gốc	DP	Giá hợp lý
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Đầu tư vào công ty con	***137.634.000.000***	**-**	**-**	***148.260.000.000***	**-**	**-**
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	76.074.900.000	-	(*)	130.700.000.000	-	(*)
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2 (ii)	50.119.100.000	-	(*)	-	-	
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	-	(*)	11.440.000.000	-	(*)
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	-	-	6.120.000.000	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	***38.377.541.403***	**-**	**-**	***28.530.000.000***	**-**	**-**
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	30.257.541.403		(*)	24.530.000.000	-	(*)
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	2.000.000.000	-	(*)	4.000.000.000	-	(*)
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000		(*)	-		
Đầu tư vào đơn vị khác	***5.554.000.000***	**-**	**-**	***5.554.000.000***	**-**	**-**
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	-	(*)	5.554.000.000	-	(*)
Cộng	**181.565.541.403**	**-**	**-**	**182.344.000.000**	**-**	**-**

(ii) Nghị quyết Hội đồng quản trị số 41/2019/SODIC-NQ-HĐQT ngày 27/10/2019: thông qua việc Tách nhà máy thủy điện Nậm Mu 2 ra khỏi Công ty Cổ phần Thủy điện SODIC Điện Biên để thành lập Công ty TNHH, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà nắm giữ 97.075.100.000 VND của Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2.

Giá trị hợp lý

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Giao dịch *với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết*

Xem thuyết minh số 7.1.3.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ lợi ích
	VND	*%*	*VND*	*%*
Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	76.074.900.000	99%	130.700.000.000	86,2%
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	97.075.100.000	82,6%	-	0%
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thanh Hà - Hà Giang	11.440.000.000	60%	11.440.000.000	60%
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	-	0%	6.120.000.000	51%
Cộng	**184.590.000.000**		**148.260.000.000**	

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
	VND	*%*	*VND*	*%*
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	30.257.541.403	26,1%	24.530.000.000	23,9%
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	2.000.000.000	22,6%	4.000.000.000	45,1%
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	6.120.000.000	47,8%	-	0%
Cộng	**38.377.541.403**		**28.530.000.000**	

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
	VND	*%*	*VND*	*%*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Xây dựng công trình ngầm FECON	5.554.000.000	2,1%	5.554.000.000	7,8%
Cộng	**5.554.000.000**		**5.554.000.000**	

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	***21.208.872.346***	***21.208.872.346***	***14.123.136.570***	***14.123.136.570***
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	13.754.277.175	13.754.277.175	10.363.598.177	10.363.598.177
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	7.454.595.171	7.454.595.171	3.759.538.393	3.759.538.393
Các bên khác	***36.036.525.070***	***36.036.525.070***	***35.708.461.548***	***35.708.461.548***
Công ty CP Sông Đà 3	12.106.934.495	12.106.934.495	13.106.934.495	13.106.934.495
Công ty CP Licogi 13 - Cơ giới hạ tầng	3.282.539.342	3.282.539.342	7.282.539.342	7.282.539.342
Công ty TNHH ĐTXD&TM Minh Phương	6.329.935.034	6.329.935.034	1.448.383.471	1.448.383.471
Phải trả cho các nhà cung cấp khác	14.317.116.199	14.317.116.199	13.870.604.240	13.870.604.240
Cộng	**57.245.397.416**	**57.245.397.416**	**49.831.598.118**	**49.831.598.118**

5.10 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	***52.596.982.574***	***52.596.982.574***	***60.935.778.635***	***60.935.778.635***
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	36.200.000.000	36.200.000.000	55.754.396.061	55.754.396.061
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà - Hà Giang	13.265.600.000	13.265.600.000	2.050.000.000	2.050.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	3.131.382.574	3.131.382.574	3.131.382.574	3.131.382.574
Các bên khác	***11.357.404.998***	***11.357.404.998***	***960.611.984***	***960.611.984***
Công ty TNHH Điện Xekaman 1	11.257.404.998	11.257.404.998		-
Các khoản phải thu khách hàng khác	100.000.000	100.000.000	960.611.984	960.611.984
Cộng	**63.954.387.572**	**63.954.387.572**	**61.896.390.619**	**61.896.390.619**

5.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí phải trả thi công công trình	8.946.439.498	10.831.167.986
Cộng	**8.946.439.498**	**10.831.167.986**

5.12 Phải trả khác

5.12.1 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***7.894.469.824***	***7.894.469.824***	***9.894.469.824***	***9.894.469.824***
Công ty CP cơ điện Sông Đà Sodic	7.894.469.824	7.894.469.824	9.894.469.824	9.894.469.824
Các bên khác	***10.751.970.618***	***10.751.970.618***	***5.740.572.542***	***5.740.572.542***
Kinh phí công đoàn	176.752.579	176.752.579	258.528.443	258.528.443
Bảo hiểm xã hội	122.860.771	122.860.771	39.616.956	39.616.956
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.309.884.796	3.309.884.796	4.633.578.396	4.633.578.396
Lãi vay phải trả	753.550.519	753.550.519	753.550.519	753.550.519
Phải trả tiền cổ tức		-		-
Công ty CP thủy điện Sông Ông (i)	6.300.000.000	6.300.000.000	-	-
Phải trả khác, phải nộp khá	88.921.953	88.921.953	55.298.228	55.298.228
Cộng	**18.646.440.442**	**18.646.440.442**	**15.635.042.366**	**15.635.042.366**

(i) Xem thuyết minh số 5.9

5.12.2 Phải trả khác dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Các bên liên quan	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***	***17.000.000.000***
Nguyễn Khắc Sơn (i)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Phan Đình Toại (ii)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Các bên khác	-	-	-	-
Cộng	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**	**17.000.000.000**

(i) Nghị quyết số 12/2018/NQ-HĐQT ngày 26/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;
(ii) Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐQT ngày 06/03/2018 về việc nhận ủy thác vốn đầu tư, số tiền nhận ủy thác đầu tư 5.000.000.000 VND sẽ được dùng để đầu tư vào Công ty cổ phần thủy điện Phúc Long để thực hiện đầu tư dự án thủy điện Phước Long;
(ii) Hợp đồng ủy thác đầu tư thông qua Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà để mua lại vốn điều lệ của Công ty CP Sông Đà 7 tại Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 số tiền: 10.000.000.000 VND.

5.13 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.296.820.809	-	1.296.820.809	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	564.470.160	983.186.781	564.470.160	-	983.186.781
Thuế thu nhập cá nhân	-	163.934.848	520.297.440	484.701.828	-	199.530.460
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	189.403.006	12.357.612	-	177.045.394
Cộng	**-**	**2.025.225.817**	**1.692.887.227**	**2.358.350.409**	**-**	**1.359.762.635**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

5.14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	70.990.794.449	70.990.794.449	139.920.495.153	132.823.269.657	63.893.568.953	63.893.568.953
Ông Nguyễn Khắc Sơn	-	-	-	15.900.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Bà Nguyễn Thị Sen	-	-	9.517.975.306	10.100.000.000	582.024.694	582.024.694
Bà Nguyễn Thị Tuyền (ii)	1.785.000.000	1.785.000.000	17.922.867.280	16.137.867.280	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000	700.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	*700.000.000*	*700.000.000*	*700.000.000*	*700.000.000*	*700.000.000*	*700.000.000*
Cộng	**73.475.794.449**	**73.475.794.449**	**168.061.337.739**	**175.661.136.937**	**81.075.593.647**	**81.075.593.647**

5.14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	-	1.082.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000
Ông Nguyễn Khắc Sơn (iv)	18.395.000.000	18.395.000.000	18.395.000.000	-	-	-
Bà Hoàng Thị Tuyết	1.675.000.000	1.675.000.000	-	-	1.675.000.000	1.675.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	1.225.000.000	1.225.000.000		700.000.000	1.925.000.000	1.925.000.000
Cộng	**21.295.000.000**	**21.295.000.000**	**18.395.000.000**	**1.782.000.000**	**4.682.000.000**	**4.682.000.000**

(i) Hợp đồng tín dụng sô 01/2018/50000517/HĐTDHM ngày 07/11/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2019/5000517HDTDHM ngày 11/11/2019 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Trì:

- Số tiền vay: Ngân hàng cấp tín dụng cho Bên vay với tổng số tiền tối đa là 200.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản đảm bảo.

(ii) Hợp đồng vay vốn với Bà Nguyễn Thị Tuyền:

-Số tiền vay: 20.000.000.000 VND;

-Thời hạn vay: 2 năm;

-Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

-Lãi suất: 0%/năm.

(iii) Hợp đồng vay số 16254.17.057.803999.TD ngày 28/09/2017 với Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm:

- Số tiền vay: 3.500.000.000 VND;

- Mục đích vay: Thanh toán chi phí mua 01 cần trục bánh lốp nhãn hiệu Sany STC600S, xuất xứ mới 100% sản xuất 2017 theo hợp đồng mua bán hàng hoá số 2607/12017/HDMB/SODIC-TCE ngày 01/08/2017;

- Lãi suất vay: Theo văn bản nhận nợ cụ thể;

- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

(iv) Hợp đồng vay với Ông Nguyễn Khắc Sơn:

- Số tiền vay: 30.000.000.000 VND;

- Thời hạn vay: 3 năm;

-Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

-Lãi suất: 0%/năm.

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư tại 01/01/2018	**60.500.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**1.276.427.720**	**4.240.911.090**	**13.363.239.657**	**106.469.438.659**
Tăng vốn trong năm trước	39.500.000.000	-	-	-	-	-	39.500.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.848.153.592	10.848.153.592
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.119.692.857	2.946.695.238	(4.439.619.047)	(373.230.952)
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước	-	-	-	-	-	1.425.848.045	1.425.848.045
Số dư tại 31/12/2018	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**2.396.120.577**	**7.187.606.328**	**18.172.622.247**	**154.845.209.344**
Số dư tại 01/01/2019	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**2.396.120.577**	**7.187.606.328**	**18.172.622.247**	**154.845.209.344**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	13.109.688.424	13.109.688.424
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	603.027.836	3.216.148.458	(4.020.185.573)	(201.009.279)
	-	-	-	-	-		-
Số dư tại 31/12/2019	**100.000.000.000**	**(82.636.364)**	**27.171.496.556**	**2.999.148.413**	**10.403.754.786**	**27.262.125.098**	**167.753.888.489**

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà số 20/2019/SODIC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/05/2019

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %	Số lượng *CP*	Giá trị *VND*	Tỷ lệ %
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	240.034	2.400.343.000	2,4%	240.034	2.400.343.000	2%
Ông Nguyễn Khắc Sơn	4.549.375	45.493.752.000	45,49%	4.549.375	45.493.752.000	45,49%
Ông Phan Đình Toại	1.902.444	19.024.439.000	19,02%	1.902.444	19.024.439.000	19,02%
Bà Hoàng Thị Tuyết	453.750	4.537.500.000	4,54%	453.750	4.537.500.000	4,54%
Bà Nguyễn Thị Tuyền	484.000	4.840.000.000	4,84%	484.000	4.840.000.000	4,84%
Bà Phan Thị Thanh Nga	601.453	6.014.525.000	6,01%	601.453	6.014.525.000	6,01%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	605.000	6.050.004.000	6,05%	605.000	6.050.004.000	6,05%
Các cổ đông cá nhân khác	1.163.944	11.639.437.000	11,64%	1.163.944	11.639.437.000	11,64%
Cộng	**10.000.000**	**100.000.000.000**	**100%**	**10.000.000**	**100.000.000.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2019 *VND*	01/01/2019 *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	60.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	39.500.000.000
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	**3.025.000.000**

Cổ phiếu

	31/12/2019 *Cổ phiếu*	01/01/2019 *Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**10.000.000**	**10.000.000**
Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ các bên liên quan	**189.227.688.371**	**209.648.691.524**
Doanh thu hợp đồng xây dựng	*185.099.389.845*	*189.627.907.975*
Doanh thu bán hàng hóa	*791.853.992*	*15.099.700.215*
Doanh thu cho thuê tài sản	*3.336.444.534*	*4.921.083.334*
Cộng	**189.227.688.371**	**209.648.691.524**

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	80.676.773.027	20.806.927.550
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	4.308.512.238	20.666.659.430
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	150.411.260	60.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	-	4.468.512.676
Công ty TNHH Thủy điện Sodic Nậm Mu 2	2.084.837.614	-
Cộng	**87.220.534.139**	**46.002.099.656**

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Giá vốn hợp đồng xây dựng	173.850.974.068	176.052.360.832
Giá vốn bán hàng hóa	641.442.732	14.781.146.536
Giá vốn cho thuê tài sản	2.420.469.393	4.013.882.836
Cộng	**176.912.886.193**	**194.847.390.204**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	682.269.425	1.045.444.845
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.763.000.000	9.314.715.940
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	1.171.621.151
Cộng	**12.445.269.425**	**11.531.781.936**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Lãi tiền vay	5.738.851.886	5.736.603.225
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	50.382.114
Cộng	**5.738.851.886**	**5.786.985.339**

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí nhân viên quản lý	2.802.628.851	7.126.137.143
Chi phí vật liệu quản lý	377.806.273	200.137.135
Chi phí đồ dùng văn phòng	258.760.533	402.295.066
Chi phí khấu hao TSCĐ	284.901.948	291.485.288
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	886.802.531	1.463.686.340
Chi phí bằng tiền khác	715.137.858	854.702.401
Cộng	**5.330.037.994**	**10.343.443.373**

Các khoản giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(220.848.989)	-
Cộng	**(220.848.989)**	**-**

6.6 Thu nhập khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	200.000.000	-
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình	4.960.357	3.532.519.291
Cộng	**204.960.357**	**3.532.519.291**

6.7 Chi phí khác

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Các khoản bị phạt	408.254.330	1.172.270.781
Các khoản khác	34.578.155	731.562.681
Cộng	**442.832.485**	**1.903.833.462**

6.8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**13.674.158.584**	**11.831.340.373**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	**(10.851.807.784)**	**(6.915.406.469)**
Thu nhập không chịu thuế	(11.763.000.000)	(9.314.715.940)
Các khoản chi phí không được trừ	848.162.723	2.112.353.247
Lợi nhuận trong năm của chi nhánh (Ưu đãi miễn thuế TNDN)	*(63.029.493)*	*286.956.224*
Thu nhập tính thuế TNDN	**2.822.350.800**	**4.915.933.904**
Thuế suất thuế TNDN	**20%**	**20%**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**564.470.160**	**983.186.781**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 *VND*	Năm 2018 *VND*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.197.358.892	10.741.789.495
Chi phí nhân công	13.551.354.966	12.394.637.757
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.995.213.975	8.258.683.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.503.358.236	128.449.733.361
Chi phí khác bằng tiền	767.779.131	859.702.401
Cộng	**168.015.065.200**	**160.704.546.369**

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.1.1 Danh sách bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	Công ty con
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà	Công ty con
Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mu 2	Công ty con
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	Công ty liên kết

7.1.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc

	Năm 2019 *VND*
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	1.918.498.986

7.1.3 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh số 6.1, Công ty còn có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019 *VND*
Công ty CP Thủy điện Sodic Điện Biên	
Chuyển tiền góp vốn	42.450.000.000
Thu tiền bán hàng	77.362.356.127
Công ty CP ĐT&XD Thanh Hà - Hà Giang	
Nhận tiền thi công	11.215.600.000
Trả hộ tiền	1.200.000.000
Công ty TNHH Sông Đà 7.09	
Chuyển tiền góp vốn	5.727.541.403
Cho vay	3.200.000.000
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Sông Đà	
Mua hàng	44.474.501.129
Thanh toán tiền hàng	47.099.935.395
Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic	
Mua hàng	22.674.117.982
Thanh toán tiền hàng	20.284.866.069
Chuyển nhượng CP	2.000.000.000

Số dư các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh ở trên.

7.1.4 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Công ty không có các giao dịch và số dư với các bên liên quan khác.

7.2 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC.

Số liệu này đã được trình bày lại theo biên bản họp của Hội đồng quản trị Công ty số 3107/2019/SODIC/BB-HĐQT ngày 31/07/2019 về việc trả lại cổ tức đã được chia tại Công ty CP Cơ điện Sông Đà Sodic cần điều chỉnh hồi tố. Chi tiết như sau:

TT	Khoản mục	Mã số	Số dư tại BCKit năm 2018	Số trình bày lại	Chênh lệch
I	**Bảng cân đối kế toán**				
1	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.740.572.542	15.635.042.366	9.894.469.824
2	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	17.218.938.479	7.324.468.655	(9.894.469.824)

7.3 Thông tin về hoạt động liên tục

Không còn bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình

tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng này.

Phan Đình Toại	**Lê Anh Tuấn**	**Hoàng Thị Nhinh**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2020